

Bản án số: 136/2021/DS-ST

Ngày: 08-12-2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Bà Trần Thị Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Thi Thị Hoàng Yến – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Lê Phụng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa ngày 25/11/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đỗ Thị Thanh H** (Tên gọi khác: H), sinh năm 1959; Nơi đăng ký thường trú: K393/H06/10 đường N, phường A, quận T, TP Đà Nẵng; Chỗ ở hiện nay: Tổ 10, thôn Đ, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đăng T**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 65 đường L, tổ 59, phường K, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2021, bản tự khai ngày 23/9/2021 và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Thị Đăng T có quan hệ bạn bè quen biết với nhau từ năm 1999 cho đến nay. Trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2010 tôi đã nhiều lần cho bà Tâm mượn tiền, có viết giấy mượn tiền cụ thể như sau:

Vào ngày 26/9/2007 (âm lịch) tôi cho bà T mượn số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*), hẹn đến ngày 06 tháng 10 (âm lịch năm 2017) sẽ trả lại.

Vào ngày 16/4/2008 (âm lịch) tôi cho bà T mượn số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), bà Tâm hẹn đến ngày 16/7/2008 (âm lịch) sẽ trả.

Vào ngày 25/5/2008 (âm lịch) tôi cho bà T mượn số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*), bà Tâm hẹn 02 tháng sau sẽ trả.

Vào ngày 10/9/2009 (âm lịch) tôi cho bà T mượn số tiền 230.000.000 đồng (*hai trăm ba mươi triệu đồng*).

Tất cả 04 giấy mượn tiền trên đều do bà Nguyễn Thị Đăng T viết, trong đó giấy mượn tiền ngày 26/9/2007 (âm lịch) và giấy mượn tiền ngày 16/4/2008 (âm lịch) bà T viết mượn tiền của chị Hiền – tức là mượn tiền của tôi vì tôi còn có tên gọi khác là Hiền.

Tổng cộng 04 lần tôi cho bà T mượn tổng số tiền là 340.000.000 đồng (*ba trăm bốn mươi triệu đồng*). Đến hạn trả nợ và từ đó đến nay tôi đã nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà T chưa trả cho tôi đồng nào.

Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải trả cho tôi tổng số tiền 340.000.000 đồng (*ba trăm bốn mươi triệu đồng*) đã mượn của tôi như đã nêu trên. Tôi không yêu cầu tính lãi.

Ngày 02/6/2021, bà Nguyễn Thị Đăng T có “Đơn xin yêu cầu”, theo đó bà T đề nghị Tòa án cho bà được phô tô các tài liệu chứng cứ do bà H cung cấp và bà T phản đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn thực hiện việc gửi bản sao đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo cho bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình thụ lý giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T nhưng bà Tâm không hợp tác, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa, không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Theo biên bản xác minh ngày 22/10/2021 Chính quyền địa phương xác định tại địa phương bà Đỗ Thị Thanh H còn có tên gọi khác là Hiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng việc mượn tiền giữa nguyên đơn, bị đơn là tự nguyện. Bà Huyền khởi kiện cho rằng bà Tâm chưa trả tiền và cung cấp các giấy mượn tiền bản gốc. Bà T không có ý kiến phản hồi, không hợp tác tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa điều đó chứng tỏ bà T thừa nhận việc bà H khởi kiện là đúng. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Thanh H tổng số tiền 340.000.000 đồng (*ba trăm bốn mươi triệu đồng*)

Về án phí: Bị đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H khởi kiện bà Nguyễn Thị Đăng T trả số tiền gốc đã vay theo các giấy mượn tiền, nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn là bà Nguyễn Thị Đăng T có nơi cư trú tại: 65 đường L, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải trả cho ông số tiền 340.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng) mà bà T đã vay của bà theo các giấy mượn tiền ngày 26/9/2007 (âm lịch), ngày 16/4/2008 (âm lịch), ngày 25/5/2008 (âm lịch), ngày 10/9/2009 (âm lịch). Bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T có đơn phản đối yêu cầu khởi kiện của bà H, nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ, không hợp tác, không tham gia các phiên hòa giải và không tham gia phiên tòa.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T phải trả cho bà số tiền 340.000.000 đồng:

Theo nội dung các “Giấy mượn tiền” ngày 26/9/07 (ÂL), ngày 16/4/08 (ÂL); 25/5/08 (ÂL); 10/9/09 (ÂL) thể hiện bà Nguyễn Thị Đăng T có vay của bà Đỗ Thị Thanh H tổng số tiền 340.000.000 đồng. Cụ thể nội dung các giấy mượn tiền như sau:

Giấy mượn tiền ngày 26/9/07 (ÂL) có nội dung “...*Tôi tên Nguyễn Thị Đăng T...có mượn của chị Hiền với số tiền là 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng y) ... Tôi hẹn đến ngày 6/10/07 (ÂL) tôi trả...*”;

Giấy mượn tiền ngày 16/4/08 (ÂL) có nội dung: “...*Tôi tên Nguyễn Thị Đăng T...có mượn của chị H với số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng y) nay tôi viết giấy này để làm chứng ... hẹn tới ngày 16/7/08 (ÂL) tôi sẽ trả...*”;

Giấy mượn tiền ngày 25/5/08 (Âl) có nội dung: “...Tôi tên Ng Thị Đăng T...nay tôi có mượn của chị Đỗ Thị Thanh H với số tiền là 40.000.000 đ (bốn mươi triệu đồng y) nay tôi viết giấy này để làm chứng ... đúng 02 tháng sau tôi sẽ trả... ”;

Giấy mượn tiền ngày 10/9/09 (Âl) có nội dung: “...Tôi tên Nguyễn Thị Đăng T...nay tôi có mượn của chị Đỗ Thị Thanh H với số tiền là 230.000.000 đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng y) nay tôi viết giấy này để làm chứng cho sau này có gì sai sót tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật... ”;

Các giấy mượn tiền mượn tiền ngày 26/9/2007 (âm lịch), ngày 16/4/2008 (âm lịch) và ngày 25/5/2008 (âm lịch) bà T viết giấy mượn tiền của “Chị Hiền”, “chị Đỗ Thị Thanh Hiền”. Theo nguyên đơn trình bày “Chị Hiền” hay “Chị Đỗ Thị Thanh Hiền” mà bà T viết giấy mượn tiền chính là bà Đỗ Thị Thanh H vì bà H còn có tên gọi khác là Hiền. Trình bày của nguyên đơn phù hợp với biên bản xác minh tại chính quyền địa phương, xác định tại địa phương bà Đỗ Thị Thanh H còn có tiền gọi khác là Hiền. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ, trong đó yêu cầu bị đơn nêu rõ “Chị Hiền” “Chị Đỗ Thị Thanh Hiền” có phải là bà Đỗ Thị Thanh H hay không? nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có ý kiến phản đối gì. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận trình bày của nguyên đơn xác định “chị Hiền” “chị Đỗ Thị Thanh Hiền” trong các giấy mượn tiền trên chính là nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H.

Các “Giấy mượn tiền” nêu trên là các hợp đồng vay tài sản, do chính bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T viết và ký xác nhận ở mục “người mượn tiền”. Theo các giấy mượn tiền thể hiện thì các khoản vay theo các giấy mượn tiền ngày 26/9/2007, ngày 16/4/2008, ngày 25/5/2008 thì các bên thỏa thuận thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Riêng khoản vay ngày 10/9/2009 các bên không thỏa thuận về thời hạn vay, thời hạn trả tiền và không thảo luận lãi suất. Tại thời điểm các đương sự xác lập giao dịch vay tài sản là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật. Theo các Điều 471, 474 và 477 của Bộ luật Dân sự 2005 quy định “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản ...*”; “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..*”; “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác..*”

Theo nội dung các giấy mượn tiền 26/9/2007 (âm lịch), 16/4/2008 (âm lịch), 25/5/2008 (âm lịch) thì thời hạn vay đã hết. Đối với khoản vay ngày 10/9/2009 (âm lịch) các bên không thỏa thuận thời hạn trả nhưng nguyên đơn bà H đã thông báo cho bị đơn bà T biết và đã nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền nhưng đến nay bà T vẫn chưa trả toàn bộ số tiền nêu trên cho bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T phải trả cho bà H số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

[3.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T có đơn yêu cầu gửi tòa án, trong đó có nội dung phản đối yêu cầu khởi kiện của bà Hmnhung không hợp tác, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa, không cung cấp các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, không có cơ sở xem xét ý kiến của bị đơn.

[4] Về án phí, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

(Nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H, sinh năm 1959 là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 471; 474; 477 Bộ luật Dân sự 2005;

Điều 688; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

II. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng Tâm về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Thanh H số tiền 340.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi triệu đồng*).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đăng T phải chịu là: 17.000.000 (*mười bảy triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Các đương sự;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường